

Duyên Hải, ngày 20 tháng 11 năm 2023

Số: 283/QĐ-TTYT

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi
thanh toán của BHYT tại Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN DUYÊN HẢI

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 31 tháng 07 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 301/QĐ-UBND, ngày 23/02/2010 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế, quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Đề nghị số 13/ĐN-TCKT ngày 20/11/2023 của phòng Tài chính - Kế toán Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải.

QUYẾT ĐỊNH:

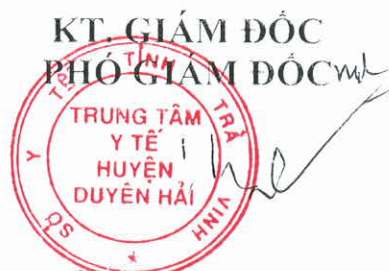
Điều 1. Ban hành bảng giá dịch vụ khám chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của BHYT tại Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải cụ thể đính kèm (Phụ lục I,II,III,IV).

Điều 2. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, phòng Tài chính - Kế toán và các khoa, phòng có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2.
- Lưu:vt.



Kiên Thành Trung



PHỤ LỤC I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 283 /QĐ-TTYYT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1	Bệnh viện hạng III	33.200
2	Trạm y tế xã	30.100
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000



PHỤ LỤC II
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

((Ban hành kèm theo Quyết định số: 283 /QĐ-TTYYT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải))

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	
	Bệnh viện hạng III	312.200
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	
	Bệnh viện hạng III	198.000
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai- hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	
	Bệnh viện hạng III	171.600
2.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	
	Bệnh viện hạng III	138.600
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng	
3.1	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	
	Bệnh viện hạng III	225.200
3.2	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	
	Bệnh viện hạng III	199.600
3.3	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
	Bệnh viện hạng III	168.100
4	Ngày giường trạm y tế xã	64.100
5	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.



PHỤ LỤC III
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 283 /QĐ-TTYYT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
A	DỊCH VỤ KỸ THUẬT	
1)	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	152.000
2)	Bơm thuốc thanh quản	21.100
3)	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000
4)	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729.000
5)	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729.000
6)	Cắt các u lành vùng cổ	2.737.000
7)	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35.600
8)	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000
9)	Cắt hẹp bao quy đầu	1.340.000
10)	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000
11)	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.654.000
12)	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.654.000
13)	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.156.000
14)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.340.000
15)	Cấy chỉ	148.000
16)	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	166.000
17)	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	81.000
18)	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000
19)	Chọc dịch tuỷ sống	114.000
20)	Chọc dò dịch màng phổi	143.000
21)	Chọc dò dịch não tuỷ	114.000
22)	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143.000
23)	Chọc hút dịch vành tai	56.800
24)	Chọc hút khí màng phổi	150.000
25)	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53.000
26)	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000
27)	Đặt nội khí quản	579.000
28)	Đặt ống thông dạ dày	94.300
29)	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	94.300
30)	Đặt ống thông hậu môn	85.900
31)	Đặt sonde bàng quang	94.300
32)	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	0
33)	Điện châm	71.400

34)	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	47.600
35)	Điều trị bằng sóng ngắn	37.200
36)	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300
37)	Điều trị bằng từ trường	39.700
38)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	102.000
39)	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351.000
40)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	259.000
41)	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	280.000
42)	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	394.000
43)	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33.900
44)	Đỡ đỡ ngôi ngược (*)	1.071.000
45)	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	736.000
46)	Đỡ đỡ từ sinh đôi trở lên	1.330.000
47)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31.200
48)	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000
49)	Hút dịch khớp gối	120.000
50)	Hút dờn hầu họng	12.200
51)	Kéo nắn cột sống cổ	48.700
52)	Khám Bông	33.200
53)	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (Ko kể XN)	0
54)	Khám Da liễu	33.200
55)	Khám Lao	33.200
56)	Khám Mắt	33.200
57)	Khám Ngoại	33.200
58)	Khám Nhi	33.200
59)	Khám Nội	33.200
60)	Khám Nội tiết	33.200
61)	Khám Phụ sản	33.200
62)	Khám Phục hồi chức năng	33.200
63)	Khám Răng hàm mặt	33.200
64)	Khám sức khỏe lâm sàng	0
65)	Khám Tai mũi họng	33.200
66)	Khám tâm thần	33.200
67)	Khám Ung bướu	33.200
68)	Khám YHCT	33.200
69)	Khâu da mi đơn giản	841.000
70)	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000
71)	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
72)	Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000
73)	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184.000

74)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248.000
75)	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323.000
76)	Khâu vết thương thành bụng	2.122.000
77)	Khí dung mũi họng	23.000
78)	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000
79)	Làm thuốc tai	21.100
80)	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900
81)	Lấy cao răng	82.700
82)	Lấy cao răng	143.000
83)	Lấy dị vật âm đạo	602.000
84)	Lấy dị vật hạ họng	41.600
85)	Lấy dị vật họng miệng	41.600
86)	Lấy dị vật kết mạc	67.000
87)	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684.000
88)	Lấy dị vật tai	65.600
89)	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65.600
90)	Nắn, cố định trật khớp hàm	412.000
91)	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
92)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	348.000
93)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348.000
94)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348.000
95)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000
96)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348.000
97)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348.000
98)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000
99)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348.000
100)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000
101)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000
102)	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000
103)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000
104)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000
105)	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000
106)	Nắn, bó bột gãy xương chày	242.000
107)	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000
108)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000
109)	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000
110)	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000
111)	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412.000
112)	Nạo hút thai trứng	824.000
113)	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000

114)	Nhét bắc mũi trước	124.000
115)	Nhổ chân răng sữa	40.700
116)	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
117)	Nhổ răng số 8 bình thường	226.000
118)	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	362.000
119)	Nhổ răng sữa	40.700
120)	Nhổ răng thừa	218.000
121)	Nhổ răng vĩnh viễn	218.000
122)	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
123)	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201.000
124)	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255.000
125)	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189.000
126)	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	320.000
127)	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000
128)	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dải tai	849.000
129)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.351.000
130)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.351.000
131)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.351.000
132)	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.351.000
133)	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.351.000
134)	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	3.063.000
135)	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000
136)	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.102.000
137)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	734.000
138)	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (Ko BHYT)	0
139)	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	868.000
140)	Rạch áp xe túi lệ	197.000
141)	Rửa cùng đồ	44.000
142)	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
143)	Soi cổ tử cung	63.900
144)	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	30.000
145)	Tháo bột các loại	56.000
146)	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	428.000
147)	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428.000
148)	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	258.000
149)	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	253.000
150)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	60.000
151)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	85.000
152)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	115.000

153)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	139.000
154)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	184.000
155)	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	253.000
156)	Thay canuyn mở khí quản	253.000
157)	Thông bàng quang	94.300
158)	Thụt tháo	85.900
159)	Thụt tháo phân	85.900
160)	Thủy châm	70.100
161)	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	12.800
162)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	224.000
163)	Truyền tĩnh mạch	22.800
164)	Từ châm	69.400
165)	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968.000



PHỤ LỤC IV
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

((Bản kèm theo Quyết định số: 283 /QĐ-TTYT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải))

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
A	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH	
1)	Chụp dạ dày - Tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000
2)	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279.000
3)	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000
4)	Chụp Xquang Blondeau	68.300
5)	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300
6)	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100.000
7)	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100.000
8)	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	100.000
9)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100.000
10)	Chụp Xquang Hirtz	68.300
11)	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
12)	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68.300
13)	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
14)	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68.300
15)	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000
16)	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68.300
17)	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68.300
18)	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68.300
19)	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100.000
20)	Chụp Xquang ngực thẳng	68.300
21)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20.700
22)	Chụp Xquang số hóa 1 phim	68.300
23)	Chụp Xquang số hóa 2 phim	100.000
24)	Chụp Xquang số hóa 3 phim	125.000
25)	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20.700
26)	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	100.000
27)	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239.000
28)	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239.000
29)	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100.000
30)	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
31)	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	100.000
32)	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100.000

33)	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100.000
34)	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100.000
35)	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68.300
36)	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	100.000
37)	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	100.000
38)	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	68.300
39)	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100.000
40)	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68.300
41)	Điện tim thường	35.400
42)	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
43)	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300
44)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.300
45)	Siêu âm ổ bụng	49.300
46)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300
47)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300
48)	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.300
49)	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.300
50)	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.300
51)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300
52)	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300
53)	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300
54)	Siêu âm tuyến giáp	49.300
55)	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300



PHỤ LỤC IV
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 283 /QĐ-TTYT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
A	XÉT NGHIỆM	
1)	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300
2)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500
3)	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800
4)	Định lượng Albumin [Máu]	21.800
5)	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800
6)	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16.400
7)	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.000
8)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
9)	Định lượng Creatinin (máu)	21.800
10)	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.800
11)	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13.000
12)	Định lượng Glucose [Máu]	21.800
13)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
14)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
15)	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800
16)	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
17)	Định lượng Troponin T [Máu]	76.500
18)	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800
19)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200
20)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000
21)	Định nhóm máu tại giường	21.200
22)	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.700
23)	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43.700
24)	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43.700
25)	Định tính Meth Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.700
26)	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43.700
27)	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	43.700
28)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	21.800
29)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800
30)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800
31)	HBsAg test nhanh	55.400
32)	HCV Ab test nhanh	55.400
33)	HIV Ab test nhanh	55.400

34)	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500
35)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700
36)	Phản ứng Pandy [dịch]	8.600
37)	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33.200
38)	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	43.100
39)	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.800
40)	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
41)	Thử phản ứng dị ứng thuốc	0
42)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
43)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800
44)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500
45)	Trichomonas vaginalis soi tươi	43.100
46)	Vị khuẩn nhuộm soi	70.300
47)	Vị nấm soi tươi	43.100
48)	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.000
49)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500